

Số: 283 /VD-KD
V/v yêu cầu báo giá hóa chất,
vật tư tiêu hao năm 2025

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Hiện nay, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu cung cấp hóa chất, vật tư tiêu hao bổ sung cho một số xét nghiệm tại Bệnh viện năm 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Khoa Dược, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, số điện thoại 024.38.253.531/số máy lẻ 5106 (hoặc liên hệ DS. Nguyễn Kim Liên (SĐT 0974 857 209).
3. Bệnh viện tiếp nhận báo giá **đồng thời theo 2 hình thức**:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng 307, Tầng 3, nhà A3 - Khoa Dược, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức - Số 40 Tràng Thi, Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
 - Nhận qua email: vietduchospitalmuasam@gmail.com*(Lưu ý: Các đơn vị phải gửi báo giá đồng thời theo 2 hình thức nêu trên)*
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 8h ngày 22 tháng 01 năm 2025 đến trước 17h ngày 12 tháng 2 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 12 tháng 2 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục mặt hàng yêu cầu báo giá: như phụ lục 1 đính kèm
2. Thành phần hồ sơ báo giá:
 - Báo giá theo mẫu phụ lục 2 đính kèm;
 - Giấy đăng ký kinh doanh phù hợp với nội dung báo giá;
 - Tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa theo quy định của pháp luật;
 - Tài liệu chứng minh quy cách, đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa.
2. Địa điểm cung cấp: tại Kho hóa chất, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức
3. Thời gian giao hàng dự kiến: giao hàng thành nhiều đợt trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:
 - Tạm ứng: Không áp dụng
 - Phương thức thanh toán: Qua ủy nhiệm chi của kho bạc Nhà nước, 90 ngày kể từ ngày bên bán cung cấp đầy đủ chứng từ thanh toán hợp lệ (Hóa đơn, các chứng từ khác theo quy định hiện hành của kho bạc nhà nước).
5. Các thông tin khác:

- Tổng giá trị của hàng hóa trong báo giá đã bao gồm chi phí bàn giao, hướng dẫn sử dụng, thuế VAT và các loại thuế khác theo quy định hiện hành.
- Điều kiện đảm bảo khác: Đảm bảo cung cấp hàng hóa, cam kết thực hiện được dịch vụ đổi trả nếu hàng hóa xảy ra các vấn đề liên quan đến chất lượng trong quá trình sử dụng khi bên mua có yêu cầu...

Rất mong nhận được sự tham gia của các hãng sản xuất, nhà cung cấp. *HLN*
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD. *HLN*



GIÁM ĐỐC

Đương Đức Hùng

Phụ lục 1
Danh mục hóa chất, vật tư tiêu hao bổ sung cho một số xét nghiệm tại Bệnh viện năm 2025

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
Lô 1:Hóa chất, vật tư tiêu hao cho nhuộm hóa mô miễn dịch				
Yêu cầu trang thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: Hệ thống máy tự động hoàn toàn với công suất 120 slide/8 giờ, kèm chế độ chạy cắt ngang, tương thích với các danh mục hóa chất				
1	Mực in mã vạch	Mực in mã vạch trên máy in đồng bộ cùng nhãn in mã vạch	Hộp	4
2	Dung dịch biệt hóa nhân	Dung dịch điều chỉnh màu thuốc nhuộm nhân(Hematoxylin), sử dụng đồng bộ trên hệ thống máy chạy tự động	Test	21250
3	Dung dịch bọc lọ màu nâu	Bộ kit bao gồm dung dịch khử men nội sinh, chất hiển thị màu DAB và biệt hóa màu DAB, sử dụng đồng bộ trên hệ thống máy nhuộm tự động	Test	15000
4	Dung dịch nhuộm nhân hóa mô miễn dịch	Thuốc nhuộm nhân tế bào, sử dụng đồng bộ trên hệ thống máy tự động	Test	21250
5	Dung dịch tẩy parafine	Dung dịch tẩy paraffine sử dụng trên hệ thống máy nhuộm tự động	Lít	48
6	Dung dịch đệm phản ứng	Dung dịch đệm sử dụng trên hệ thống máy nhuộm tự động	Lít	120
7	Dung dịch dầu khoáng nhẹ chống bay hơi hóa chất trên tiêu bản nhuộm hóa mô miễn dịch	Dung dịch dầu phủ chống bay hơi và không cản trở sự khuếch tán của hóa chất, sử dụng trên hệ thống máy nhuộm tự động	Lít	334
8	Dung dịch bọc lọ kháng nguyên trên lát cắt mô bệnh phẩm	Dung dịch bọc lọ kháng nguyên, sử dụng trên hệ thống máy nhuộm tự động	Lít	48
9	Bộ hiển thị màu	Bộ kit bao gồm dung dịch khử men nội sinh, khuếch đại tín hiệu, chất hiển thị màu DAB, sử dụng trên hệ thống máy nhuộm tự động	Test	6250
10	Kháng thể MLH1	Kháng thể MLH1	Test	500
11	Kháng thể MSH2	Kháng thể MSH2	Test	500
12	Kháng thể MSH6	Kháng thể MSH6	Test	500
13	Kháng thể PMS2	Kháng thể PMS2	Test	500
14	Kháng thể PD-L1 SP263 định hướng liệu pháp điều trị miễn dịch ung thư phổi không tế bào nhỏ, ung thư đường niệu	Kháng thể PD-L1 SP263 định hướng liệu pháp điều trị miễn dịch ung thư phổi không tế bào nhỏ, ung thư đường niệu	Test	450
Lô 2:Hóa chất, vật tư tiêu hao cho nhuộm HE tự động				
Yêu cầu trang thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: Hệ thống chạy tự động bao gồm sấy, gắn lamelle cho các slide, công suất 20 slide/40 phút, tương thích với các danh mục hóa chất				
15	Dung dịch nhuộm bảo tương HE tự động	Dung dịch nhuộm bảo tương HE tự động	Lít	200
16	Dung dịch rửa nhuộm HE tự động	Dung dịch rửa nhuộm HE tự động	Lít	1000
17	Dung dịch tẩy nền khi nhuộm HE tự động	Dung dịch tẩy nền khi nhuộm HE tự động	Lít	200
18	Dung dịch biệt hóa nhân khi nhuộm HE tự động	Dung dịch biệt hóa nhân khi nhuộm HE tự động	Lít	167
19	Dung dịch transfer trong nhuộm HE tự động	Dung dịch hòa tan, loại bỏ thuốc thử trong nhuộm HE tự động	Lít	400
20	Lá kính khi nhuộm HE tự động	Lá kính khi nhuộm HE tự động	Test	100000
21	Dung dịch nhuộm nhân HE tự động	Dung dịch nhuộm nhân HE tự động	Lít	400
22	Dung dịch hữu cơ cho máy nhuộm HE tự động	Dung dịch hữu cơ cho máy nhuộm HE tự động	Lít	494
23	Dung dịch rửa hệ thống khi nhuộm HE tự động	Dung dịch rửa hệ thống khi nhuộm HE tự động	Lít	366
24	Dung dịch gắn lá kính khi nhuộm HE tự động	Dung dịch gắn lá kính khi nhuộm HE tự động	ml	7059
Lô 3:Hóa chất, vật tư tiêu hao cho nhuộm đặc biệt				
Yêu cầu trang thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: Hệ thống chạy tự động tương thích với các danh mục hóa chất				
25	Dung dịch dầu khoáng nhẹ chống bay hơi hóa chất trên tiêu bản nhuộm đặc biệt	Dung dịch dầu khoáng nhẹ chống bay hơi hóa chất trên tiêu bản nhuộm đặc biệt	Lít	20
26	Dung dịch tẩy parafin khi nhuộm đặc biệt	Dung dịch tẩy parafin khi nhuộm đặc biệt	Lít	8
27	Dung dịch rửa khi nhuộm đặc biệt	Dung dịch rửa khi nhuộm đặc biệt gồm lọ dung dịch chất hoạt động bề mặt và lọ dung dịch chất bảo quản	Hộp	12

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
28	Kit nhuộm PAS	Kit nhuộm PAS	Test	2625
29	Dung dịch rửa cho nhuộm đặc biệt	Dung dịch rửa cho nhuộm đặc biệt	Lít	22
Lô 4: Hóa chất, vật tư tiêu hao cho xét nghiệm Realtime PCR				
Yêu cầu trang thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: Hệ thống Realtime PCR bao gồm phần mềm biên giải kết quả tương thích với các danh mục hóa chất				
30	Đĩa phản ứng cho khuếch đại gen	Đĩa phản ứng cho khuếch đại gen sử dụng trên máy Realtime PCR	Đĩa	200
31	Bộ xét nghiệm đột biến KRAS bằng kỹ thuật Real-Time PCR	Bộ xét nghiệm đột biến gene KRAS trên máy Realtime PCR	Test	120
32	Bộ kit xét nghiệm đột biến gen BRAF/NRAS	Bộ kit xét nghiệm đột biến gene BRAF/NRAS trên máy Realtime PCR	Test	120
33	Bộ tách chiết DNA từ mẫu mô	Bộ tách DNA bằng cột lõi lọc sợi thủy tinh	Test	432
34	Bộ xét nghiệm đột biến EGFR bằng kỹ thuật Real-Time PCR	Bộ xét nghiệm đột biến gene EGFR trên máy Realtime PCR	Test	120
Lô 5: Hóa chất, vật tư tiêu hao cho xét nghiệm đột biến đa gene				
Yêu cầu trang thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: Hệ thống Realtime PCR với 6 kênh màu trong đó có 3 kênh cơ bản FAM, HEX, ROS				
35	Bộ kit xét nghiệm đa gene trên quần thể tế bào ung thư	Bộ kit xét nghiệm đa gene trên quần thể tế bào ung thư	Test	132
36	Bộ kit tách chiết DNA/RNA	Bộ kit bao gồm các loại dung dịch và cột thu DNA/RNA	Test	132
37	Bộ xét nghiệm dung hợp tổ hợp gene ALK/ROS1/RET/MET	Phát hiện được các vị trí chuyển đoạn trên nhiễm sắc thể chính có liên quan đến ALK, ROS1, RET, MET thiếu exon 14 và gene nội kiểm trong mỗi phản ứng	Test	96
38	Bộ xét nghiệm phát hiện các đột biến gene IDH1 và IDH2	Phát hiện các đột biến IDH1(codon 105, 132), gene IDH2(codon 140, 172) và gen nội kiểm trong mỗi phản ứng	Test	144
39	Bộ xét nghiệm phát hiện MSI	Phát hiện 8 vị trí đơn nucleotide chỉ thị "quasi-monomorphic": BAT 25, BAT 26, NR 22, NR 24, NR 27, CAT 25 và MONO 27	Test	240
40	Hóa chất tách DNA tế bào tự do	Tách DNA tế bào tự do	Test	50
41	Hóa chất tách chiết DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau	Tách DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau	Test	250
42	Hóa chất tách RNA từ FFPE	Tách RNA từ mẫu FFPE bằng cột thu silica	Test	250
43	Hạt từ	Hạt từ	ml	25
Lô 6: Hóa chất, vật tư tiêu hao cho xét nghiệm sinh hóa tự động				
Yêu cầu trang thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: 01 máy xét nghiệm sinh hóa tự động, công suất tối thiểu 600 test sinh hóa/giờ; 200 test điện giải/giờ và 01 hệ thống công suất tối thiểu 1200 test/giờ; trang bị hệ thống RO đảm bảo chất lượng nước cung cấp cho hoạt động của máy, có khả năng kết nối 2 chiều với hệ thống LIS bệnh viện				
44	Hóa chất chuẩn các xét nghiệm để định lượng thuốc	Hóa chất chuẩn các xét nghiệm để định lượng thuốc. Thành phần chứa chất phản ứng, chất bảo quản, chất ổn định	ml	40
45	Hóa chất kiểm tra chất lượng của các phương pháp định lượng	Hóa chất kiểm tra chất lượng của các phương pháp định lượng. Thành phần phản ứng: huyết thanh người với thuốc điều trị được thêm vào. Chất bảo quản, chất ổn định	ml	30
46	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương người	Test	45300
47	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 mức bình thường	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 mức bình thường. Thành phần: Dung dịch đệm nước chứa ammoniac, ethanol và natri bicarbonate, chất bảo quản	ml	20
48	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 mức bệnh lý	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 mức bệnh lý. Thành phần: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate, chất bảo quản	ml	20
49	Cóng phản ứng máy sinh hóa	Cóng phản ứng máy sinh hóa	Cái	72
50	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium	Test	58800
51	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Test	99200
52	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Test	84100
53	Dung dịch rửa kim	Dung dịch rửa kim	ml	2520
54	Dung dịch rửa kim hút mẫu có tính kiềm	Dung dịch rửa kim hút mẫu có tính kiềm	ml	1440
55	Hóa chất định lượng amonia	Hóa chất xét nghiệm định lượng amonia trong huyết tương người. Chứa hoá chất phản ứng, chất đệm, chất ổn định, chất bảo quản	Test	1050

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
56	Hóa chất xét nghiệm định lượng Prealbumin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Prealbumin. Chứa hoá chất phản ứng, đệm, chất bảo quản	Test	700
57	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerid máu	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerid máu	Test	16500
58	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT	Test	85000
59	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Test	85000
60	Hóa chất xét nghiệm định lượng vancomycin	Hóa chất xét nghiệm định lượng vancomycin, phát hiện nồng độ vancomycin bằng cách đo độ đục bằng phương pháp đo quang.	Test	700
61	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Ethanol	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Ethanol. Chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate, chất bảo quản	ml	16
62	Hoá chất xét nghiệm định lượng Ethanol	Định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người	Test	5000
63	Hoá chất xét nghiệm định lượng Amikacin	Định lượng amikacin trong huyết thanh, huyết tương.	Test	375
64	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Amikacin	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học (thuốc điều trị). Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định.	ml	40
65	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinin	Test	149800
66	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Uric	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Uric	Test	21600
67	Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Test	40000
68	Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Test	11550
69	Hóa chất xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Test	13300
70	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-C	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-C	Test	16450
71	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-C	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-C	Test	7000
72	hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm mỡ máu	hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm mỡ máu	ml	6
73	Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol		21600
74	Hóa chất xét nghiệm định lượng lactate dehydrogenase	Hóa chất xét nghiệm định lượng lactate dehydrogenase	Test	1800
75	Hóa chất xét nghiệm định lượng α -Amylase toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng α -Amylase toàn phần	Test	13800
76	Hóa chất xét nghiệm định lượng α -Amylase tụy	Hóa chất xét nghiệm định lượng α -Amylase tụy	Test	800
77	Hóa chất xét nghiệm định lượng alkaline phosphatase	Hóa chất xét nghiệm định lượng alkaline phosphatase	Test	3200
78	Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT	Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT	Test	5600
79	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	Test	22750
80	Hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm protein	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	ml	10
81	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	Test	1100

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
82	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	ml	9
83	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK	Test	200
84	Hóa chất xét nghiệm định lượng Lipase	Hóa chất xét nghiệm định lượng Lipase	Test	4000
85	Hóa chất chuẩn sử dụng cho xét nghiệm sinh hóa	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	ml	144
86	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	ml	100
87	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý	ml	120
88	Hóa chất hòa loãng xét nghiệm điện giải	Hóa chất hòa loãng xét nghiệm điện giải	Lít	28
89	Hóa chất chuẩn xét nghiệm điện giải Na, K, Cl	Hóa chất chuẩn xét nghiệm điện giải Na, K, Cl	Lít	84
90	Hóa chất tham chiếu xét nghiệm điện giải	Hóa chất tham chiếu xét nghiệm điện giải	ml	5500
91	Hóa chất chuẩn điện cực chọn lọc ion ở mức nồng độ thấp	Hóa chất chuẩn điện cực chọn lọc ion ở mức nồng độ thấp	ml	30
92	Hóa chất chuẩn điện cực chọn lọc ion ở mức nồng độ cao	Hóa chất chuẩn điện cực chọn lọc ion ở mức nồng độ cao	ml	30
93	Điện cực xét nghiệm Natri	Điện cực Natri dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Chiếc	1
94	Điện cực xét nghiệm Kali	Điện cực Kali dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Chiếc	1
95	Điện cực xét nghiệm Clorid	Điện cực Clorid dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Chiếc	1
96	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Chloride.	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Chloride.	Chiếc	1
97	Bóng đèn Halogen	Bóng đèn halogen 12V, 50 W	Chiếc	17
98	Hóa chất ly giải hồng cầu tự động xét nghiệm HbA1c	Hóa chất ly giải hồng cầu tự động xét nghiệm HbA1c	ml	561
99	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HbA1c	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HbA1c	ml	12
100	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c	Test	9450
101	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bình thường	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bình thường	ml	4
102	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bất thường	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bất thường	ml	4
103	Hóa chất xét nghiệm định lượng Phospho	Hóa chất xét nghiệm định lượng Phospho	Test	1250
104	Hóa chất xét nghiệm định lượng sắt	Hóa chất xét nghiệm định lượng sắt	Test	2200
105	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein trong nước tiểu	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein trong nước tiểu	Test	450
106	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm nhóm Protein niệu mức bình thường	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm nhóm Protein niệu mức bình thường	ml	12
107	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm nhóm Protein niệu mức bất thường	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm nhóm Protein niệu mức bất thường	ml	12
108	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Prealbumin, Đồng, Aslo	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Prealbumin, Đồng, Aslo	ml	9
109	Hóa chất xét nghiệm định lượng Magie	Hóa chất xét nghiệm định lượng Magie	Test	3500
110	Hóa chất xét nghiệm định lượng Aslo	Hóa chất xét nghiệm định lượng Aslo	Test	900
111	Hóa chất làm giảm sức căng bề mặt	Hóa chất làm giảm sức căng bề mặt	ml	4248

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
112	Dung dịch rửa công phản ứng có tính acid	Dung dịch rửa công phản ứng có tính acid	ml	25200
113	dung dịch rửa chứa NaOH	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử, công phản ứng chứa NaOH, chất tẩy	ml	10200
114	Dung dịch rửa công phản ứng có tính kiềm	Dung dịch rửa công phản ứng có tính kiềm	Lít	313
115	Dung dịch rửa kim hút mẫu có tính acid	Dung dịch rửa kim hút mẫu có tính acid	ml	1440
116	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử và công phản ứng có tính kiềm	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử và công phản ứng có tính kiềm	ml	6666
117	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử và công phản ứng có tính acid	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử và công phản ứng có tính acid	ml	550
118	Hóa chất hòa loãng bệnh phẩm	Hóa chất hòa loãng bệnh phẩm, chứa NaCl 9%	ml	250
119	Hóa chất chuẩn xét nghiệm protein niệu, dịch não tủy, albumin....	Hóa chất chuẩn xét nghiệm protein niệu, dịch não tủy, albumin....	ml	10
120	Hóa chất xét nghiệm định lượng Transferin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Transferin	Test	1700
121	Hóa chất bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực, ống và kim hút mẫu	Hóa chất bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực, ống và kim hút mẫu	ml	324
122	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin bằng phương pháp đo độ đục trong nước tiểu, dịch não tủy	Test	1200
Lô 7: Hóa chất, vật tư tiêu hao cho xét nghiệm miễn dịch tự động				
Yêu cầu trang thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: 01 máy xét nghiệm miễn dịch tự động, công suất tối thiểu 150 test/giờ và 01 máy công suất 300 test/giờ và 01 hệ thống công suất tối thiểu 1200 test/giờ; trang bị hệ thống RO đảm bảo chất lượng nước cung cấp cho hoạt động của máy, có khả năng kết nối 2 chiều với hệ thống LIS bệnh viện				
123	Hóa chất chuẩn xét nghiệm hGH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm hGH. Thành phần chứa hGH chuẩn với 2 khoảng nồng độ	ml	4
124	Hóa chất xét nghiệm định lượng hGH	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch định lượng nội tiết tố hGH trong huyết thanh huyết tương người. Chứa hóa chất phản ứng, đệm, chất bảo quản	Test	200
125	Hóa chất xét nghiệm PTH	Hóa chất xét nghiệm PTH. Thành phần chứa kháng thể đơn dòng kháng PTH, dung dịch đệm, chất bảo quản	Test	400
126	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PTH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PTH. Thành phần chứa PTH chuẩn.	ml	4
127	Hóa chất xét nghiệm Tacrolimus	Hóa chất xét nghiệm Tacrolimus. Thành phần chứa kháng thể đơn dòng kháng Tacrolimus, dung dịch đệm, chất bảo quản	Test	5000
128	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Tacrolimus	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Tacrolimus. Thành phần chứa Tacrolimus chuẩn với 2 khoảng nồng độ: khoảng 1 ng/ml và khoảng 30 ng/ml	ml	6
129	Hóa chất tiền xử lý mẫu Tacrolimus, Sirolimus, Cyclosporine	Hóa chất tiền xử lý mẫu Tacrolimus, Sirolimus, Cyclosporine	ml	150
130	Hóa chất xét nghiệm Cyclosporine	Hóa chất xét nghiệm Cyclosporine. Thành phần chứa kháng thể đơn dòng kháng Cyclosporine, dung dịch đệm, chất bảo quản	Test	200
131	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyclosporine	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyclosporine. Thành phần chứa Cyclosporine chuẩn với 2 khoảng nồng độ: khoảng 30 ng/ml và khoảng 1600 ng/ml	ml	6
132	Hóa chất xét nghiệm định lượng Everolimus trong máu toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng Everolimus trong máu toàn phần. Chứa kháng thể đơn dòng kháng everolimus, đệm, chất bảo quản	Test	700
133	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Everolimus	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Everolimus. Thành phần chứa Everolimus chuẩn với 2 khoảng nồng độ: khoảng 1 ng/ml và khoảng 25 ng/ml	mL	6
134	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Everolimus	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Everolimus. Thành phần chứa Everolimus với 3 khoảng nồng độ: khoảng 3,5ng/ml, khoảng 10ng/ml, khoảng 18ng/ml	mL	9
135	Hóa chất xét nghiệm ProBNP	Hóa chất xét nghiệm proBNP. Chứa hóa chất phản ứng, đệm, chất bảo quản	Test	5000
136	Hóa chất chuẩn xét nghiệm ProBNP	Hóa chất chuẩn xét nghiệm ProBNP	ml	8

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
137	Hóa chất xét nghiệm Troponin	Hóa chất xét nghiệm Troponin	Test	5600
138	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Troponin	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Troponin	ml	12
139	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Troponin	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Troponin	ml	32
140	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm dấu ấn tim mạch	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm dấu ấn tim mạch	ml	24
141	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin D toàn phần	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin D toàn phần	ml	8
142	Hóa chất xét nghiệm Vitamin D toàn phần	Hóa chất xét nghiệm Vitamin D toàn phần	Test	700
143	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Vitamin D toàn phần	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Vitamin D	ml	12
144	Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1. Chứa hóa chất phản ứng, đệm, chất bảo quản	Test	300
145	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1	Dung dịch chuẩn xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1. Chứa Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) trong huyết thanh người	ml	4
146	Dung dịch loại bỏ tác nhân gây nhiễu	Dung dịch loại bỏ tác nhân gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu.	Lít	460
147	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	Hóa chất dùng để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	1600
148	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin	ml	16
149	Hóa chất xét nghiệm Cortisol	Hóa chất xét nghiệm Cortisol	Test	3300
150	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cortisol	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cortisol	ml	12
151	Dung dịch rửa điện cực đo của máy miễn dịch	Dung dịch rửa điện cực đo của máy miễn dịch, chứa hợp chất hydroxide, hypochlorite	ml	500
152	Dung dịch rửa cho máy miễn dịch	Dung dịch rửa cho máy miễn dịch. Chứa đệm phosphate, tripropylamine, chất tẩy	Lít	816
153	Cốc nhỏ để đựng mẫu xét nghiệm	Cốc nhỏ để đựng mẫu xét nghiệm	Chiếc	5000
154	Đầu hút thuốc thử và cốc đựng bệnh phẩm	Đầu hút thuốc thử và cốc đựng bệnh phẩm	Chiếc	226296
155	Dung dịch rửa máy miễn dịch có tính kiềm	Dung dịch rửa máy miễn dịch chứa kiềm, chất tẩy	Lít	968
156	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm Tumor Marke	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm Tumor Marke	ml	48
157	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch	ml	24
158	Hóa chất xét nghiệm Anti HCV	Hóa chất xét nghiệm Anti HCV	Test	1000
159	Hóa chất để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV)	Hóa chất để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) với độ đặc hiệu lâm sàng >99%		21000
160	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HCV	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HCV	ml	45
161	Hóa chất xét nghiệm HIV	Hóa chất xét nghiệm HIV	Test	1000
162	Hóa chất để định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người.	Hóa chất để định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người, phát hiện kháng nguyên (HIVAG/HIVDUO) ≤ 1.0 IU/mL	Test	30000
163	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV	ml	72
164	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg	ml	50
165	Hóa chất xét nghiệm HBsAg	Hóa chất xét nghiệm HBsAg	Test	1000
166	Hóa chất để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg)	Hóa chất để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) có độ đặc hiệu lâm sàng >99%		21000
167	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg	test	3000

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
168	Thuốc thử xét nghiệm định tính HBeAg	Hóa chất dùng để định tính kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người với độ nhạy ngưỡng: ≤ 0.3 IU/mL	Test	720
169	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định tính HBeAg	dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HBeAg	ml	21
170	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HBcAg	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HBcAg	test	1500
171	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HBcAg	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HBcAg	ml	42
172	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg	test	1500
173	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg	ml	42
174	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP	ml	4
175	Hóa chất xét nghiệm AFP	Hóa chất xét nghiệm AFP	Test	10800
176	Hóa chất xét nghiệm CEA	Hóa chất để định lượng CEA với khoảng đo 0.3 -1000 ng/mL	Test	12000
177	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA	ml	8
178	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người với khoảng đo 2 - 1000 U/mL	Test	12000
179	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9	ml	4
180	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Hóa chất định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người với khoảng đo 0.006-100 ng/mL	Test	3900
181	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA toàn phần	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA toàn phần	ml	5
182	Hóa chất xét nghiệm Free PSA	Hóa chất miễn dịch để đo fPSA với khoảng đo 0.01- 50 ng/mL	Test	3600
183	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm (ACTH, C-Peptide, IL6, hGH...)	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm (ACTH, C-Peptide, IL6, hGH...)	ml	54
184	Hóa chất kiểm tra chất lượng miễn dịch đặc hiệu	Hóa chất kiểm tra chất lượng miễn dịch đặc hiệu	ml	48
185	Dung dịch pha loãng bệnh phẩm	Dung dịch pha loãng bệnh phẩm	ml	668
186	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FSH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FSH		4
187	Hóa chất xét nghiệm FSH	Hóa chất xét nghiệm FSH	Test	1700
188	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Estradiol	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Estradiol	ml	4
189	Hóa chất xét nghiệm Estradiol	Hóa chất xét nghiệm Estradiol	Test	1700
190	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Prolactin	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Prolactin	ml	4
191	Hóa chất xét nghiệm Prolactin	Hóa chất xét nghiệm Prolactin	Test	1900
192	Hóa chất chuẩn xét nghiệm LH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm LH	ml	4
193	Hóa chất xét nghiệm LH	Hóa chất xét nghiệm LH	Test	1600
194	Hóa chất xét nghiệm Procalcitonin	Hóa chất xét nghiệm Procalcitonin	Test	1300
195	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Testosteron	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Testosteron	ml	4
196	Hóa chất xét nghiệm Testosterone	Hóa chất xét nghiệm Testosterone	Test	1800
197	Hóa chất xét nghiệm FT3	Hóa chất xét nghiệm FT3	Test	1000
198	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT3	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT3	ml	4

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
199	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ hormone tuyến giáp T3 toàn phần.	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ hormone tuyến giáp T3 toàn phần.	Test	700
200	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng nồng độ hormone tuyến giáp T3 toàn phần.	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng nồng độ hormone tuyến giáp T3 toàn phần.	ml	4
201	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ hormone tuyến giáp T4 toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ hormone tuyến giáp T4 toàn phần	Test	700
202	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng nồng độ hormone tuyến giáp T4 toàn phần	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng nồng độ hormone tuyến giáp T4 toàn phần	ml	4
203	Hóa chất xét nghiệm TSH	Hóa chất xét nghiệm TSH	Test	1400
204	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH	ml	6
205	Hóa chất xét nghiệm CA 72-4	Hóa chất dùng để định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người với khoảng đo 0.500-250 U/mL	Test	3300
206	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 72-4	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 72-4	ml	8
207	Hóa chất xét nghiệm CA 125	Hóa chất để định lượng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người khoảng đo 0.6-5000 U/mL	Test	1600
208	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125	ml	5
209	Hóa chất xét nghiệm CA 15-3	Hóa chất dùng để định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người với khoảng đo 1.5 - 300 U/mL	Test	800
210	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3	ml	5
211	Hóa chất xét nghiệm β -HCG	Hóa chất xét nghiệm β -HCG	Test	200
212	Hóa chất chuẩn xét nghiệm β -HCG	Hóa chất chuẩn xét nghiệm β -HCG	ml	4
213	Hóa chất xét nghiệm TG	Hóa chất xét nghiệm TG	Test	100
214	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TG	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TG	ml	4
215	Hóa chất xét nghiệm SCC	Hóa chất xét nghiệm SCC	Test	500
216	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhóm dấu ấn ung thư phổi	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhóm dấu ấn ung thư phổi	ml	15
217	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum	ml	64
218	Hóa chất xét nghiệm các kháng thể kháng Treponema pallidum	Hóa chất xét nghiệm các kháng thể kháng Treponema pallidum	Test	30000
219	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PIVKA-II	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PIVKA-II với khoảng đo từ 3.5-12000 ng/mL	Test	600
220	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PIVKA-II	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PIVKA-II	ml	8
221	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm PIVKA-II	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm PIVKA-II	ml	8
222	Hóa chất pha loãng mẫu	Chất pha loãng mẫu trong các xét nghiệm miễn dịch, sử dụng pha loãng mẫu khi nồng độ chất phân tích vượt quá phạm vi đo của phương pháp	ml	590

Lô 8: Hóa chất, vật tư tiêu hao cho xét nghiệm sàng lọc máu

Yêu cầu trang thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: Hệ thống PCR tự động, 01 máy công suất tối thiểu 50 test/8 giờ và 01 máy công suất khoảng 580 test/ngày, có khả năng kết nối 2 chiều với hệ thống LIS bệnh viện

223	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CMV	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CMV	Test	2496
224	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 Nhóm M, RNA HIV-1 Nhóm O, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 Nhóm M, RNA HIV-1 Nhóm O, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV	Test	8160

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
225	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện / định tính / định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV, DNA cytomegalovirus	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện / định tính / định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV, DNA cytomegalovirus	mL	7744
226	Hóa chất kiểm tra dương tính xét nghiệm định lượng CMV	Hóa chất kiểm tra dương tính xét nghiệm định lượng CMV	ml	64
227	Hóa chất pha loãng mẫu	Hóa chất pha loãng	ml	108500
228	Hóa chất ly giải	Hóa chất ly giải	ml	150500
229	Hóa chất rửa hệ thống	Hóa chất rửa hệ thống	ml	357000
230	Hóa chất hạt bi từ	Hóa chất hạt bi từ	Test	12960
231	Đĩa xử lý	Đĩa xử lý	Cái	540
232	Đĩa khuếch đại	Đĩa khuếch đại	Cái	1080
233	Đĩa chất thải lỏng	Đĩa chất thải lỏng	Cái	420
234	Đầu côn hút mẫu	Đầu côn hút mẫu khoảng 1 ml	Cái	11520
235	Đầu côn hút mẫu	Đầu côn hút mẫu khoảng 300ul	Cái	28800
236	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 Nhóm M, RNA HIV-1 Nhóm O, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 Nhóm M, RNA HIV-1 Nhóm O, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV	ml	624
237	Ống thử cấp	Ống thử cấp tiêu hao cho các hệ thống xét nghiệm AND và máy hút mẫu tự động	Cái	12000
Lô 9: Hóa chất, vật tư tiêu hao cho xét nghiệm đông máu				
Yêu cầu trang thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: Máy xét nghiệm đông máu tự động, công suất tối thiểu 200 test/giờ, chế độ chạy mẫu cấp cứu, có chế độ chạy ống nắp đóng và mở tùy chọn, quản lý nội kiểm IQC, có khả năng kết nối 2 chiều với hệ thống LIS bệnh viện				
238	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Antithrombin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Antithrombin	ml	80
239	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	ml	50
Lô 10: Hóa chất, vật tư tiêu hao cho xét nghiệm đông máu				
Yêu cầu trang thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: Máy xét nghiệm đông máu tự động, xét nghiệm được các mẫu huyết tương đục, vàng sẫm, vỡ hồng cầu, công suất tối thiểu 200 test/giờ, chế độ chạy mẫu cấp cứu, có chế độ chạy ống nắp đóng và mở tùy chọn, quản lý nội kiểm IQC, có khả năng kết nối 2 chiều với hệ thống LIS bệnh viện				
240	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Antithrombin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Antithrombin	ml	160
Lô 11: Hóa chất xét nghiệm cho định danh và kháng sinh đồ tự động cho vi khuẩn và vi nấm				
Yêu cầu trang thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: Hệ thống máy định danh, kháng sinh đồ hoàn toàn tự động, có khả năng kết nối 2 chiều với hệ thống HIS-LIS của bệnh viện				
241	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm sử dụng với máy định danh và kháng sinh đồ tự động	Thẻ/Card	400
242	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm dùng với định danh và kháng sinh đồ tự động	Thẻ/Card	800
243	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương sử dụng với máy định danh và kháng sinh đồ tự động	Thẻ/Card	300
244	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram dương dùng với máy định danh và kháng sinh đồ tự động	Thẻ/Card	300
245	Thẻ định danh cho Nấm	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy định danh và kháng sinh đồ tự động	Thẻ/Card	300
246	Thẻ kháng sinh đồ Nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy định danh và kháng sinh đồ tự động	Thẻ/Card	600
247	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy định danh và kháng sinh đồ tự động	Thẻ/Card	40
248	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria sử dụng với máy định danh và kháng sinh đồ tự động	Thẻ/Card	200
249	Hóa chất dùng để căn chuẩn cho máy đo độ đục	Hộp gồm 4 ống nồng độ 0 (trắng), 0.5, 2, 3 McFarland để thực hiện chuẩn độ đục của máy đo độ đục	Hộp	8
250	Nước muối 0.45% để pha huyền dịch vi khuẩn	Nước muối 0.45% dùng để pha huyền dịch sử dụng cho máy định danh và kháng sinh đồ tự động	Lít	15
251	Ống pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm sử dụng để pha huyền dịch vi khuẩn	Ống	5000

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
252	Đầu cân 100 - 1000 μ L, vô trùng	Đầu cân 100 - 1000 μ L, vô trùng	Hộp	20
253	Đầu cân 0,5 - 250 μ L, vô trùng	Đầu cân 0,5 - 250 μ L, vô trùng	Hộp	50
Lô 12: Hóa chất, vật tư tiêu hao cho xét nghiệm Syphilis				
Yêu cầu trang thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: Máy xét nghiệm miễn dịch tự động, công suất tối thiểu 150 test/giờ, có khả năng kết nối 2 chiều với hệ thống LIS bệnh viện				
254	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định tính Syphilis	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể kháng <i>Treponema pallidum</i> (TP) trong huyết thanh và huyết tương	ml	12
255	Hóa chất thử cho xét nghiệm định tính Syphilis	Dùng để phát hiện định tính các kháng thể kháng <i>Treponema pallidum</i> (TP) trong huyết thanh và huyết tương người. Độ nhạy xấp xỉ 100.00%.	Test	26000
256	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính Syphilis	Dùng để kiểm tra tính xác thực và chính xác khi thực hiện phát hiện định tính kháng thể kháng <i>Treponema pallidum</i> (TP) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	48
Lô 13: Hóa chất, vật tư tiêu hao cho xét nghiệm định nhóm máu ABO, Rh, SL kháng thể bất thường tự động				
Yêu cầu trang thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: Máy định nhóm máu ABO, Rh, SL kháng thể bất thường tự động, công suất tối thiểu 50 test/giờ, có khả năng kết nối 2 chiều với hệ thống LIS bệnh viện				
257	Khay vi giếng cho xét nghiệm định nhóm máu	Thuốc thử định nhóm máu ABO-RH1 bằng công nghệ hồng cầu gắn từ. Vi giếng trắng sẵn Anti (ANTI-A 9113D10, ANTI-B 9621A8, ANTI-D P3x61)	Test	28800
258	Đĩa pha loãng	Đĩa pha loãng sử dụng trên hệ thống tự động dựa trên công nghệ hồng cầu gắn từ. Thành phần: Polypropylene.	Test	28800
259	Dung dịch enzyme xử lý hồng cầu	Enzyme xử lý hồng cầu.	ml	15000
260	Dung dịch pha loãng hồng cầu	Dung dịch pha loãng hồng cầu trước khi từ tính hóa.	ml	2400
261	Dung dịch từ tính	Dung dịch từ tính hồng cầu, sodium azide (< 0.1 %).	ml	48
262	Khay vi giếng cho xét nghiệm sàng lọc kháng thể	Thuốc thử xét nghiệm sàng lọc và nhận diện kháng thể bất thường kháng hồng cầu bằng công nghệ hồng cầu gắn từ. Đĩa phủ sẵn antiglobulin đơn dòng kháng IgG	Test	8640
263	Dung dịch rửa	Dung dịch khử nhiễm dùng trên hệ thống tự động dựa trên công nghệ hồng cầu gắn từ.	ml	4000
264	Hồng cầu mẫu A1 và B	Hồng cầu mẫu từ tính A1, B dùng cho định nhóm máu ngược theo công nghệ hồng cầu gắn từ.	ml	200
265	Hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường	Hồng cầu mẫu dùng cho sàng lọc kháng thể chống hồng cầu trong huyết thanh/ huyết tương người theo công nghệ hồng cầu gắn từ	ml	144
266	Dung dịch pha hồng cầu mẫu	Dung dịch pha hồng cầu mẫu	ml	2200
267	Hóa chất xét nghiệm xác định nhóm máu A (Anti-A)	Hóa chất xét nghiệm xác định nhóm máu A (Anti-A)	ml	1500
268	Hóa chất xét nghiệm xác định nhóm máu AB (Anti- A, B)	Hóa chất xét nghiệm xác định nhóm máu AB (Anti- A, B)	ml	1500
269	Hóa chất xét nghiệm xác định nhóm máu B (Anti B)	Hóa chất xét nghiệm xác định nhóm máu B (Anti B)	ml	1500
270	Hóa chất xét nghiệm xác định kháng nguyên D trên bề mặt màng hồng cầu (Anti-D)	Hóa chất xét nghiệm xác định kháng nguyên D trên bề mặt màng hồng cầu (Anti-D)	ml	30000
Tổng: 270 khoản				

PHỤ LỤC 2- MẪU BÁO GIÁ

Kính gửi: BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, Chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho mặt hàng hóa chất như sau:

1. Báo giá cho hóa chất và dịch vụ liên quan

STT	STT theo Yêu cầu báo giá	Danh mục hàng hóa	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Mã HS	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá (đã bao gồm thuế VAT)	Trang thiết bị, dụng cụ hỗ trợ (tên, model...)
1												
2												
n	...											

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày 12 tháng 2 năm 2025

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các mặt hàng nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

- Chịu trách nhiệm cung cấp thiết bị, dụng cụ hỗ trợ có thông số đặc tính như yêu cầu và có đầy đủ các tài liệu pháp lý về thiết bị kèm theo (chứng thư giám định chất lượng trên 50%, CO, CQ, giấy phép nhập khẩu, bản phân loại trang thiết bị...) để sử dụng vật tư, hóa chất sau khi trúng thầu.

4. Thông tin của người phụ trách làm báo giá [ghi cụ thể tên và số điện thoại liên hệ].

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.